

Tiền Hải, Ngày 06 tháng 06 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp Trang thiết bị y tế

Bệnh viện đa khoa Nam Tiền Hải có nhu cầu tiếp nhận báo giá để làm căn cứ xây dựng giá kế hoạch cho gói thầu: Mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ chuyên môn tại Bệnh viện Đa khoa Nam Tiền Hải năm 2025 (lần 2), với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Nam Tiền Hải
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - + Họ tên: Nguyễn Văn Chung - Chức vụ: Trưởng khoa Dược
 - + Số điện thoại: 0374707463
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận qua Email: khoaduocbvnth@gmail.com và/hoặc bản cứng về địa chỉ như trên.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10h00 ngày 06 tháng 06 năm 2025 đến 10h00 ngày 19 tháng 06 năm 2025.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: 120 ngày, kể từ ngày 19 tháng 06 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục máy móc, thiết bị chi tiết trong file đính kèm.
Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Đa khoa Nam Tiền Hải (thôn Vĩnh Trà, xã Nam Trung, Tiền Hải, Thái Bình).
- Thời gian cung cấp, lắp đặt dự kiến: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không quá 03 tháng sau khi bên chủ đầu tư nhận được đầy đủ hóa đơn tài chính và các chứng từ có liên quan.
- Các thông tin khác (nếu có): Không có.
Xin cảm ơn sự hợp tác của các quý vị. /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KHTH, KD.

GIÁM ĐỐC



BSCKI: LÊ SINH



DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ (lần 2)

(Đính kèm yêu cầu báo giá số 137/YC-BVNTH ngày 06/06/2025)

Tên hàng hóa		Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
01	Hệ thống phẫu thuật nội soi	I. Máy chính gồm: 1.1 Hệ thống camera thể hệ 3 chip - Full HD: 01 Hệ thống. - Xuất xứ máy chính: Các nước công nghiệp phát triển G7 - Thiết bị mới: 100%. - Năm sản xuất: 2024-2025 - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 và CE. <u>Cấu hình tiêu chuẩn gồm:</u> - Bộ vi xử lý - Đầu Camera, có cáp dẫn dài 4m - Dây nguồn. - Cáp tín hiệu YPbPr/RGB. - Cáp tín hiệu 2x BNC. - Cáp HDMI-DVI - Cáp HDMI. - Cáp S-Video - Cáp Jack - 01 Tài liệu hướng dẫn sử dụng. Đặc điểm: • Camera Full HD 3-Chip với MOS mới nhất cho chất lượng hình ảnh rực rỡ & sắc nét. • Công nghệ màu sắc tự nhiên, tinh khiết. • Nhiều đầu ra Video kỹ thuật số. • Đầu camera tiện dụng với 3 nút điều khiển từ xa có thể lập trình. • Menu đa ngôn ngữ thân thiện với người sử dụng. • Nhiều chức năng tăng cường, 3 chế độ người dùng được lưu trữ trên Menu • Zoom kỹ thuật số 2.5x	01	Hệ thống

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		• Tích hợp chức năng đóng băng. Thông số kỹ thuật: Đầu Camera: • Tỷ lệ khung hình 16:9. • Cảm biến hình ảnh 3 – Chip. • Có nắp đầu camera, chống xâm nhập chất lỏng. • Độ phân giải hình ảnh: 1920 x 1080 (Full HD) Hệ thống: • Phân giải TV > 1000 lines • Độ nhạy: < 3 lux (1/1.4) • Cân bằng trắng tự động. • Tốc độ chụp: 1/50 (1/60) đến 1/100.000 sec. • Nguồn điện 100 / 240 V, 50-60 Hz. • Cầu chì bảo vệ: 2 cái 5x20mm, 3.15A (I=1500A) • Công suất: 20W. Hình ảnh đầu ra: Kỹ thuật số: • 2 x SDI. • 1 x HDMI / DVI 2 x CVBS. Analog: • 1 x YpbPr/RGB (Component) • 1 x Svideo (Y/C; Pal / NTSC) • 1 x Video (CVBS; Pal / NTSC) Tiêu chuẩn: • Lớp bảo vệ: I • Bộ phận ứng dụng: BF • IEC 601-1, EN 60601-1C; 93/42/EEC:I Kích thước: 380 x 120 x 360 mm (WxHxD) Trọng lượng bộ Vi xử lý: 11 kg. Trọng lượng Camera: 145g. 1.2 TV Adapter Full HD: 01 Cái - Xuất xứ: Các nước công nghiệp phát triển G7		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		• Có thể ngâm rửa • f= 14mm • C- Mount • Full HD 1.3 Nguồn sáng: 01 Bộ - Xuất xứ: Các nước công nghiệp phát triển G7 Cấu hình gồm: • 01 Máy chính • 01 Cáp BNC. • 01 Dây nguồn. • 01 Tài liệu HDSD. Tính năng: • Tuổi thọ bóng đèn hơn 20.000h. • Chất lượng ánh sáng ban ngày 180 Watt. • Điều khiển ánh sáng thủ công hoặc tự động. • Bảng điều khiển cảm ứng chống nước. • Công nghệ LED, cải thiện khả năng dẫn nhiệt thấp. • Nhiệt độ màu ánh sáng ban ngày 6000 - 6500 °K giúp thể hiện màu sắc chính xác • Chức năng tăng cường: tạm thời tăng công suất ánh sáng của 20% bổ sung cho 100% đầu ra ánh sáng Thông số kỹ thuật: • Điện áp 100-240 VAC, 50-60 Hz. • Công suất 100W. • Cầu chì 2 cầu chì, 5x20mm,6,3 AT. (1500A) • Bóng đèn 100W (1300 lm). Tuổi thọ LED > 20.000h. • Nhiệt độ màu 6000 – 6500° K. • Cổng chuẩn RZ/Storz. • Video-IN: 1x Video, 1x S-Video (Y/C) • Service 1 x RJ45. • Nhiệt độ lưu trữ -20°C to +60°C.		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		- Nhiệt độ vận hành +10°C to +40°C. - Tiêu chuẩn: I/BF/IEC 601-1, EN 60601-1; 93/42/EEC:I - Kích thước 380 x 120 x 360 mm (WxHxD) - Trọng lượng: 11 kg. 1.4 Dây dẫn quang (dài 300cm, cỡ 4.8mm): 01 Cái - Xuất xứ: Các nước công nghiệp phát triển G7 Đặc điểm: - Đường kính ngoài Ø4.8mm - Bảo vệ chống nóng chảy - Bảo vệ khi uốn cong 1.5 Adapter cho dây dẫn quang với nguồn sáng theo chuẩn RZ/Storz hoặc tương đương: 01 Cái - Xuất xứ: Các nước công nghiệp phát triển G7 1.6 Adapter cho dây dẫn quang tới thiết bị theo chuẩn RZ/Storz/Olympus hoặc tương đương: 01 Cái - Xuất xứ: Các nước công nghiệp phát triển G7 1.7 Màn hình phẫu thuật nội soi chuyên dụng 27" Full HD: 01 Cái Phụ kiện tiêu chuẩn: Bộ chuyển đổi Báo cáo hiệu chuẩn (Giấy) DVI-D (Màu/Chiều dài) D-Sub HDMI (Màu/Chiều dài) Dây nguồn Tính năng chính: - Màn hình IPS FHD (1920x1080) 27" - sRGB 115% (Màu đỏ sẫm) - Độ sáng ổn định - Chống bụi và chống nước		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		• Kính bảo vệ • Chế độ bảo vệ mắt Flicker safe Thông số kỹ thuật: Kích thước [Inch]: 27 Độ phân giải: 1920 x 1080 Tỷ lệ tương phản (Typ.): 1000:1 Tỷ lệ khung hình: 16:9 Kích thước điểm ảnh [mm]: 0.3114 x 0.3114 Gam màu (Điển hình): sRGB 99% (CIE1931) Xử lý bề mặt: Kính bảo vệ (1,6t, Chống phản chiếu, Chống dầu vân tay) Góc nhìn (CR≥10): 178°(R/L), 178°(U/D) Bit màu: 10 bit Thời gian phản hồi: 5ms (GtG ở chế độ Nhanh hơn) Độ sáng (Điển hình) [cd/m²]: 1000 Kết nối: 3G-SDI; D-Sub; DVI-D; Component; HDMI; RS-232; Cổng USB Downstream; Cổng USB Upstream Tính năng: 2PBP; Chống nháy hình; HW Calibration Ready; Black Stabilizer; Super Resolution+; Phím nóng (2 phím); Nhiệt độ màu 6500K/7500K/9300K/Thủ công(5000K-10000K); Tự động chuyển đầu vào khi có sự cố; Ổn định độ sáng; Tương thích DICOM Tiêu thụ điện năng (Tối đa): 120W Tiêu thụ điện năng (Tắt DC): dưới 0.3W Đầu vào AC: 100-240V (50/60Hz) Loại: Nguồn điện ngoài (Bộ chuyển đổi) Đầu ra DC: 19V, 6.32A 1.8 Bơm khí CO2 ổ bụng: 01 Bộ - Xuất xứ: Các nước công nghiệp phát triển G7 Cấu hình tiêu chuẩn gồm: • Máy chính		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		• Đầu lọc khử khuẩn • Bộ cò lê 17/30 • Đường ống dẫn CO2 áp lực cao • Đường ống Silicon • Dây nguồn • Tài liệu hướng dẫn sử dụng. Đặc điểm: • Là dòng Bơm khí CO2 mới, tăng hiệu quả & an toàn đáng kể. • Giao diện người dùng thân thiện, dễ dàng quan sát các giá trị cần thiết • Không bị gián đoạn dòng khí. • Loại bỏ khí ô nhiễm nhờ vào bộ lọc khử khuẩn. • Tiêu chuẩn an toàn cao nhất cho bệnh nhân. • Có thể tích hợp làm ấm CO2 (Option tùy chọn) • Chế độ Pre-insufflation để sử dụng cùng Verres Cannulas. • Tốc độ dòng khí phù hợp với các model làm ấm khác. • Có chân đế chống trượt. Lưu lượng khí: 20L/phút. Thông số kỹ thuật: • Điện áp 100-240 V/AC – cầu chì T 3.15A • Tần số 50-60 Hz. • Công suất 25-40W, max 0.4A • Áp lực bơm 1-30 mmHg. • Lưu lượng khí 1-20L/min. • Chuẩn kết nối khí: UNF 7/16“. • Loại khí: Carbon Dioxide y tế. • Kích thước: 380 x 120 x 360 mm (WxHxD) • Trọng lượng: 11 kg 1.9 Xe đẩy chuyên dụng (mua tại Việt Nam): 01		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		Cái Son tĩnh điện Có bánh xe và khóa Có đường dẫn dây điện 1.10 Máy bơm hút dịch chuyên dụng (mua tại Việt Nam): 01 Cái 1.11 Dao mổ điện cao tần chuyên dụng 400W: 01 Cái - Dao mổ điện kỹ thuật số có công nghệ mổ điện tiên tiến. - Giao diện đồ họa hiển thị màu. - Màn hình TFT LCD 7 inch và 5 phím chức năng được bố trí ở mặt trước. - Tích hợp màn hình cảm ứng giúp việc lựa chọn menu, chức năng vận hành và đầu ra RF dễ dàng. - Người dùng có thể lựa chọn menu và các chức năng vận hành thông qua các nút Menu, Thoát, Enter, Tăng và Giảm. - Chức năng Bipolar tự động khởi động khi kẹp lưỡng cực chạm vào mô. - Sự ứng dụng vi xử lý giúp duy trì đặc tính tuyến tính và sự ổn định của tín hiệu đầu ra. - Chức năng lưu trữ người dùng hỗ trợ tối đa 99 vị trí lưu trữ. - Do âm thanh hoạt động của mỗi chế độ (Cắt, Đông, Cắt lưỡng cực và Đông lưỡng cực) có sự khác biệt, người dùng có thể nhận biết chế độ vận hành chỉ thông qua âm thanh. - Khi tấm điện cực gắn vào bệnh nhân bị tách rời khỏi thiết bị, đèn báo đỏ sẽ nhấp nháy cảnh báo. Nhấn nút trên Tay dao đôi hoặc đạp bàn đạp Cắt và Đốt của bàn đạp chân đôi sẽ ngắt âm báo và dừng hoạt động của thiết bị. - Hệ thống an toàn tốt nhất với: REM (Giám sát điện		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		cực trung tính) theo dõi kích thước của khu vực liên hệ giữa bệnh nhân và tiếp mát, nếu kích thước không phù hợp, nó sẽ tự động chặn để giảm thiểu sự nguy hiểm của sự cố cháy. - Tất cả các hệ thống màn hình cảm ứng & Key. Chạm vào màn hình thực hiện dễ dàng hơn và nhanh hơn khi cài đặt thông số. - Tính năng lưỡng cực đa dạng. - Bipolar Cut, Bipolar Blend, Bipolar Forced bổ sung thêm các tính năng để triển khai nâng cấp hơn cho hệ thống tối ưu. Thông số kỹ thuật: Cắt thuần 400W / 200Ω, tần số mang 400kHz, hệ số đỉnh 1.7, chu kỳ tải 100%, tần số lặp: liên tục Cắt hỗn hợp 1 250W / 200Ω, tần số mang 400kHz, hệ số đỉnh 3.0, chu kỳ tải 70%, tần số lặp: 33 kHz Cắt hỗn hợp 2 200W / 200Ω, tần số mang 400kHz, hệ số đỉnh 3.0, chu kỳ tải 55%, tần số lặp: 33 kHz Cắt hỗn hợp 3 150W / 200Ω, tần số mang 400kHz, hệ số đỉnh 3.3, chu kỳ tải 45%, tần số lặp: 33 kHz Đốt tiếp xúc 120W / 200Ω, tần số mang 400kHz, hệ số đỉnh 3.0, chu kỳ tải 40%, tần số lặp: 33 kHz Đốt phun 100W / 300Ω, tần số mang 400kHz, hệ số đỉnh 3.5, chu kỳ tải 8%, tần số lặp: 33 kHz Đốt khí Argon 100W / 300Ω, tần số mang 400kHz, hệ số đỉnh 3.5, chu kỳ tải 8%, tần số lặp: 33 kHz Đốt lưỡng cực tiêu chuẩn 100W/100Ω, tần số mang 500kHz, hệ số đỉnh 2.0, chu kỳ tải 100%, tần số lặp: liên tục Đốt lưỡng cực Auto Start 100W/100Ω, tần số mang 500kHz, hệ số đỉnh 1.3, chu kỳ tải 100%, tần số lặp: liên tục Đốt lưỡng cực tăng cường 80W/100Ω, tần số mang 500kHz, hệ số đỉnh 2.9, chu kỳ tải 30%, tần số lặp:		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		33kHz Cắt lưỡng cực 120W / 200Ω, tần số mang 500kHz, hệ số đỉnh 1.6, chu kỳ tải 100%, tần số lặp: liên tục Cắt lưỡng cực hỗn hợp 100W / 200Ω, tần số mang 500kHz, hệ số đỉnh 2.7, chu kỳ tải 65%, tần số lặp: 33kHz Tần số mang 400, 500 KHz Nguồn AC120V hoặc AC 230V, 50 / 60 Hz Mức tiêu thụ điện áp: 1200VA +10% Cầu chì T10AH cho AC120V / T6.3AL cho AC230V Bảo vệ Class 1, Type CF Kích thước (WxDxH) 388x410x160 mm Trọng lượng 12.5 Kg Nhiệt độ vận hành: 10°C đến 40°C Nhiệt độ lưu trữ: -10°C đến 60°C Độ ẩm: 20% đến 95% RH Áp suất vận hành: 700mbar ~ 1060mbar Chu kỳ vận hành: 10s ON 30s Idle Làm mát bằng 01 quạt bên trong Phụ kiện đi kèm: Điện cực kim gấp góc 2.4x70mm: 01 cái Điện cực kim thẳng 2.4x70mm :01 cái Điện cực vòng 6mm: 01 cái Điện cực tròn 5mm: 01 cái Điện cực dao 2.4x70mm: 01 cái Forceps lưỡng cực: 01 cái (điện áp định mức Umax: 1000Vpp) Dây nối mát: 01 cái Cáp nối tản mát: 01 cái (điện áp định mức Umax: 3000Vpp) Cáp lưỡng cực: 01 cái (điện áp định mức Umax: 1000Vpp) Tay dao liên công tắc: 01 cái (điện áp định mức		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		Umax: 3000Vpp) Tay dao đơn cực: 01 cái (điện áp định mức Umax: 3000Vpp) Tấm mát dán: 01 cái Tấm mát silicon: 01 cái (điện áp định mức Umax: 3000Vpp) Công tắc đạp chân đôi: 01 cái Công tắc đạp chân đơn: 01 cái II. Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng: - Xuất xứ: Các nước công nghiệp phát triển G7 - Thiết bị mới: 100%. - Năm sản xuất: 2024-2025 - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 và CE. 2.1 Ống kính nội soi ổ bụng Full HD, đường kính Ø10mm, hướng nhìn 30°, chiều dài 330mm.: 01 Cái 2.2 Vỏ trocar kim loại đa năng MultiPort, trơn, đầu bằng, đường kính Ø11mm.: 01 Cái 2.3 Nòng trocar đường kính Ø11mm, đầu tù dạng Hasson: 01 Cái 2.4 Vỏ trocar kim loại đa năng MultiPort, trơn, đầu bằng, đường kính Ø11mm.: 01 Cái 2.5 Nòng trocar đường kính Ø11mm, đầu sắc: 01 Cái 2.6 Vỏ trocar kim loại đa năng MultiPort, trơn, đầu bằng, đường kính Ø5.5mm: 02 Cái 2.7 Nòng trocar đường kính Ø5.5mm, đầu sắc: 02 Cái 2.8 Vỏ trocar kim loại đa năng MultiPort, vỏ trơn, đầu vát, đường kính Ø5.5mm: 02 Cái 2.9 Ống giảm 10mm - 5mm, chiều dài 180mm: 01 Cái 2.10 Nắp giảm 11mm – 5.5mm: 01 Cái 2.11 Thanh thắt nút chỉ, đường kính Ø4mm, chiều dài 330mm: 01 Cái 2.12 Que thăm dò, đường kính Ø5mm, chiều dài 330mm: 01 Cái		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		2.13 Que phẫu tích đơn cực chữ L, đường kính Ø5mm, chiều dài 330mm: 01 Cái 2.14 Kim kẹp Hemo clip cầm máu , cỡ lớn (XL - extra). Đường kính 10mm, chiều dài làm việc 330mm: 01 Cái 2.15 Kéo Phẫu thuật Nội soi Metzenbaum, đường kính Ø5mm, lưỡi hơi cong, chiều dài 330mm: 01 Bộ 2.16 Kéo Phẫu thuật Nội soi Metzenbaum, đường kính Ø5mm, lưỡi thẳng, chiều dài 330mm: 01 Bộ 2.17 Kéo cắt chỉ Hook, đường kính Ø5mm, lưỡi kéo dạng tròn, chiều dài 330mm: 01 Bộ 2.18 Bộ forceps phẫu thuật nội soi Martin, đường kính Ø5mm, đầu hàm có răng mịn, chiều dài 330mm: 01 Bộ 2.19 Bộ forceps phẫu thuật nội soi Johans, đường kính Ø5mm, hàm dạng cửa sổ, chiều dài 330mm: 01 Bộ 2.20 Bộ forceps phẫu tích phẫu thuật nội soi Kelly, đường kính Ø5mm, hàm cong, chiều dài 330mm: 01 Bộ 2.21 Bộ forceps phẫu thuật nội soi Claw Grasper, đường kính Ø10mm, hàm có 2x3 răng sắc, chiều dài 330mm.: 01 Bộ 2.22 Ruột forceps phẫu thuật nội soi Babcock, đường kính Ø5mm, hàm tròn với răng cửa nhỏ, chiều dài 330mm: 01 Cái 2.23 Ruột forceps phẫu thuật nội soi Babcock, đường kính Ø10mm, hàm tròn với răng cửa nhỏ, chiều dài 330mm: 01 Cái 2.24 Ruột forceps phẫu thuật nội soi Bullnose, đường kính Ø5mm, hàm khỏe có răng cửa, chiều dài 330mm: 01 Cái 2.25 Kim mang kim phẫu thuật nội soi, hàm thẳng làm bằng chất liệu Tungsten Carbide (TC). Đường kính Ø5mm, chiều dài 330mm: 01 Cái 2.26 Kim mang kim phẫu thuật nội soi, hàm cong		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		trái làm bằng chất liệu Tungsten Carbide (TC). Đường kính Ø5mm, chiều dài 330mm: 01 Cái 2.27 Tay cầm forceps lưỡng cực Powergrip, gồm vỏ trong và vỏ ngoài, chiều dài 340mm.: 01 Cái 2.28 Ruột forceps lưỡng cực Powergrip, hàm dạng cửa sổ, có răng cưa, chiều dài 340mm.: 01 Cái 2.29 Dụng cụ cố định tử cung Myoma, đường kính Ø10mm, chiều dài 330mm.: 01 Cái 2.30 Cần nâng tử cung Cohen, 2 đầu.: 01 Cái 2.31 Sợi cáp cao tần đơn cực, chiều dài 3m.: 02 Cái 2.32 Sợi cáp cao tần lưỡng cực, chiều dài 3m.: 02 Cái 2.33 Ống tưới hút cỡ Ø5mm, chiều dài 330mm, có 4 lỗ ở đầu ống chống tắc và khóa Luer: 01 Cái 2.34 Van 2 chiều hình chữ T điều khiển chức năng hút/tưới: 01 Cái 2.35 Nút cao su đầu trocar cỡ 11mm, đóng gói 10 cái/ túi: 02 Túi 2.36 Nút cao su đầu trocar cỡ 5.5mm, đóng gói 10 cái/ túi.: 02 Túi 2.37 Vòng cao su cho trocar cỡ 5.5mm, đóng gói 10 cái/túi.: 01 Túi 2.38 Vòng cao su cho trocar cỡ 11mm, đóng gói 10 cái/túi: 01 Túi 2.39 Hộp tiết trùng và bảo quản ống soi, có nắp đậy và thanh silicone ở đáy, kích thước 457x70x35mm, cho 2 ống soi cứng cỡ 1-10mm, chiều dài đến 450mm: 01 Cái 2.40 Hộp tiết trùng và bảo quản dụng cụ đa năng, có 2 tầng, phù hợp để tiết trùng nhiều loại dụng cụ khác nhau, kích thước 502x239x 102mm: 01 Cái		
02	Máy gây mê	Máy gây mê - Xuất xứ máy chính: Các nước công nghiệp phát triển G7 - Thiết bị mới: 100%.	01	Máy

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		- Năm sản xuất: 2024-2025 - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 và FDA. 1.1 'Cấu hình cung cấp: - 01 Máy chính tích hợp màn hình cảm ứng, kèm phụ kiện tiêu chuẩn: - 01 Bộ trộn khí hiển thị điện tử cho O2 và Air - 01 Bộ dây nguồn khí Air và O2. - 01 Hệ thống hấp thụ CO2 với bình vôi soda sử dụng nhiều lần. - 01 Bộ dây thở, sử dụng nhiều lần. - 01 Mặt nạ thở, sử dụng nhiều lần. - 01 Bóng bóp. - 01 Xe đẩy và hệ thống bánh xe với khóa. - 02 Ngăn kéo để đồ. - 01 Hướng dẫn sử dụng. - 01 Bình Sevoflurane Vape. 1.2 Đặc điểm: Máy gây mê tiên tiến dễ sử dụng, cung cấp trợ thở chính xác, được điều khiển bằng khí nén và điện tử. Thiết bị có thiết kế tiện dụng, tích hợp công nghệ mới và cung cấp các tùy chọn điều trị an toàn và hiệu quả cho bác sĩ lâm sàng. Thiết bị bao gồm các chế độ dành cho người lớn và trẻ em, cung cấp các phạm vi và mặc định phù hợp với bệnh nhân. Thể tích khí lưu thông có độ chính xác cao với khả năng chứa 15 mL. Màn hình cảm ứng TFT LCD 15 inch Lưu lượng kế điện tử (Không khí, N20, O2). Bộ hấp thụ có thể hấp thụ bằng hơi nước và có gia nhiệt. Các chế độ trợ thở VCV, PCV, PRVC, SIMV(V)+PS, SIMV(P)+PS, CPAP/PSV, Thủ công, Chế độ chờ. Thiết kế tiết kiệm không gian di động cao với bàn		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		viết có thể thu vào và tích hợp pin dự phòng. AGSS & PEEP điện tử Lưu lượng kế điện tử cho O₂, N₂O và không khí có điều khiển an toàn và màn hình LED. Lưu lượng kế tổng cơ học cung cấp điều khiển an toàn. Trao đổi soda-vôi BY-PASS trong khi phẫu thuật. Tự động làm nóng & thu thập nước. Tự động bù trừ thể tích khí lưu thông & AGSS tự động. Máy phun chất lượng cao chính xác có chức năng tự động bù trừ độ ẩm, áp suất và lưu lượng, bảo hành 10 năm. Chế độ trợ thở cho nhiều bối cảnh lâm sàng. Các chế độ trợ thở bao gồm VCV, PCV, PRVC, SIMV(V)+PS, SIMV(P)+PS, CPAP/PSV, Thở công và Chế độ chờ. Với thể tích khí lưu thông tối thiểu là 10mL, ADSII lý tưởng cho mọi bệnh nhân từ trẻ sơ sinh đến người lớn. Bù độ cao đảm bảo hoạt động bình thường trong điều kiện độ cao lớn. Giám sát hoàn chỉnh & Báo động thông minh. Hiện thị đồng thời 4 dạng sóng và 2 vòng trợ thở cùng với 20+ thông số liên quan trong nhiều chế độ xem có thể định cấu hình với thông tin giám sát toàn diện. Màn hình giám sát thời gian thực và báo động khí với chức năng chuyển đổi tự động cho khí tùy chọn đảm bảo an toàn cho bệnh nhân. Báo động âm thanh bậc ba với đèn báo mức độ rủi ro được mã hóa màu. 1.3 Thông số kỹ thuật Thông số vật lý: - Kích thước (Cao x Rộng x Dài): 1450mm×1000mm×1330mm. - Trọng lượng 108 kg (Không có bình phun hơi và bình chứa)		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		- Kệ trên cùng: Giới hạn trọng lượng 34 kg - Chiều rộng x Chiều sâu 578×360 mm - Bề mặt bàn làm việc. Kích thước (CxRxS) 827×557×311 mm. - Ngăn kéo (Kích thước bên trong) - Kích thước (CxRxS) 150×298×348 mm. - Tiêu chuẩn 2. - Bánh xe: Đường kính 125 mm. Bốn bánh xe đều có phanh Các chế độ trợ thở: - VCV - PCV - PRVC - SIMV(V)+PS - SIMV(P)+PS - CPAP/PSV, - Manual/ Thủ công. - Standby/ Chế độ chờ. Bù trừ: - Bù trừ rò rỉ khí mạch và bù trừ độ tuân thủ tự động. Thông số trợ thở: - Đối tượng bệnh nhân: Người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh. - Thể tích khí lưu thông: - Trẻ em/Trẻ sơ sinh: 10 ~ 300ml - Người lớn: 100 ~ 1500ml (tăng dần 5 mL) - PInsp: 5 ~ 70 cmH₂O (tăng dần 1 cmH₂O) - Plimit: 5 ~ 100 cmH₂O (tăng dần 1 cmH₂O) - Freq: Tần số ở chế độ SIMV: 1 ~ 40 bpm - Các chế độ khác: 4 ~ 100 bpm (tăng dần 1 bpm) - I:E 4:1 ~ 1:10 (tăng dần 0,5). - Tpause: OFF, 5% ~ 50% (tăng dần 5%)		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		- Ti: 0,1 ~ 10 giây (tăng dần 0,1 giây) - Flow trigger: 1 ~ 15 L/phút (tăng dần 1 L/phút). - Psupp: 5 ~ 60 cmH₂O (tăng dần 1 cmH₂O). Cuối thì thở ra áp lực dương (PEEP) - Loại Tích hợp, điều khiển điện tử - PEEP: OFF, 4 ~ 30 cmH₂O (tăng dần 1 cmH₂O) Hiệu suất máy thở: - Áp suất truyền động 280 kPa đến 600 kPa. - Lưu lượng khí đỉnh 120 L/phút + Lưu lượng khí tươi. Thông số theo dõi: - Lưu lượng: 0 ~ 60 L/phút. - Thể tích khí lưu thông 0 ~ 2500 ml. - O₂ hít vào (FiO₂) 21% ~ 100%. - Ppeak: 0 ~ 100 cmH₂O. - Pmean: 0 ~ 100 cmH₂O. - Pplate: 0 ~ 100 cmH₂O. - I:E 4:1 ~ 1:10. - Tần số 0 ~ 100 bpm. - Freqspont 0 ~ 99 bpm. - PEEP 0 ~ 70 cmH₂O. - Resistance (R) 0 ~ 200 cmH₂O/(L/s). - Compliance (C) 0 ~ 200 ml/ cmH₂O. Kiểm soát độ chính xác: - Phân phối thể tích: < 100 ml: ± 20 ml. ≥100 ml: ± 20 ml hoặc ± 15% giá trị cài đặt, tùy theo giá trị nào lớn hơn. - Phân phối áp lực ± 2,0 cmH₂O hoặc ± 10% giá trị cài đặt, tùy theo giá trị nào lớn hơn. - Phân phối PEEP ± 2,0 cmH₂O hoặc ± 10% giá trị cài đặt, tùy theo giá trị nào lớn hơn. - Flow trigger/ Kích hoạt lưu lượng ± 1,0 L/phút hoặc ± 15% giá trị cài đặt, tùy theo giá trị nào lớn		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		hơn. Độ chính xác theo dõi: - Theo dõi thể tích: < 100 ml: ± 20 ml ≥ 100 ml: ± 20 ml hoặc $\pm 15\%$ giá trị đọc, tùy theo giá trị nào lớn hơn. - Theo dõi áp suất $\pm 2,0$ cm H₂O hoặc $\pm 10\%$ giá trị đọc, tùy theo giá trị nào lớn hơn. - Theo dõi PEEP $\pm 2,0$ cm H₂O hoặc $\pm 10\%$ giá trị đọc, tùy theo giá trị nào lớn hơn. - Theo dõi MV 1L/phút hoặc $\pm 15\%$ giá trị đọc, tùy theo giá trị nào lớn hơn. Biểu đồ xu hướng: - Thông tin xu hướng liên tục trong 24 giờ gần nhất. Nhật ký - Lưu trữ 500 sự kiện. Cài đặt cảnh báo: - Tidal volume/ Thể tích khí lưu thông: Cao: 20 ~ 1500 mL, OFF Thấp: OFF, 10 ~ 1500 mL - Minute volume/ Thể tích phút: Cao 1 ~ 40 L/phút, OFF Thấp OFF, 0 ~ 40 L/phút - Airway pressure /Áp suất đường thở: Cao 1 ~ 100 cm H₂O. Thấp 0 ~ 99 cm H₂O. - Frequency/ Tần số: Cao 1 ~ 100BPM. Thấp 0 ~ 99BPM. - FiO₂: Cao 21% ~ 100%, OFF. Thấp TẮT, 18% ~ 99%. - Báo động ngưng thở 10 ~ 40 giây		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		- Báo động áp lực đường thở kéo dài: 15 giây - Báo động áp lực âm: Paw < - 10 cmH₂O. - Tắt báo động bộ đếm ngược: 120 đến 0 giây. Ngôn ngữ hệ thống: - Tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Ý. Cảm biến lưu lượng: - Loại: Cảm biến lưu lượng lỗ thay đổi. - Vị trí: Cổng hít vào và thở ra. Cảm biến oxy: - Loại: Hóa học. - FiO₂ hiển thị 21% đến 100%. - Độ chính xác ± (phần thể tích 2,5% +2,5% mức khí) - Thời gian phản hồi ≤15 giây Màn hình hiển thị: - Loại màn hình Màn hình cảm ứng TFT màu, có thể xoay. - Kích thước màn hình 15 inch. - Độ phân giải 1024 x 768. - Tham số hiển thị: Tất cả các thông số cài đặt và cảnh báo (bao gồm Nhịp thở, Tỷ lệ I/E, Thể tích khí lưu thông, Thể tích phút, PEEP, MEAN, PEAK, PLAT và nồng độ O₂, EtCO₂, N₂O, Nồng độ khí gây mê). - Dạng sóng hiển thị : P-T, F-T, V-T, CO₂-T. - Vòng lặp : P-V, F-V và F-P. - Bộ hẹn giờ: Bộ hẹn giờ trên màn hình. Cổng giao tiếp : - Đầu nối RS-232C x2, VGA x1 Bình bốc khí gây mê : - Bình bốc khí gây mê : YAFMED hoặc Bình bốc khí gây mê Penlon Sigma Delta		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		- Chất hỗ trợ Halothane, Enflurane, Isoflurane, Sevoflurane - Vị trí : Tiêu chuẩn 2 - Chế độ lắp Selectatec: có chức năng liên động. - Phương pháp nạp: Nạp bằng chìa khóa, Nạp bằng bình, Nạp nhanh. Nguồn điện và Pin dự phòng : - Nguồn điện đầu vào 110 ~ 240 Vac, 50/60 Hz. - Ổ cắm điện phụ : Tối đa 3 ổ cắm (2A cho mỗi ổ cắm). - Pin dự phòng : 60 phút cho 1 pin (cấp nguồn bằng pin mới được sạc đầy với nhiệt độ môi trường 25°C). - Loại pin: Pin Li-ion tích hợp, 11,1 VDC, 7800 mAh. - Tính năng an toàn: Trong trường hợp mất điện và mất pin, có thể thực hiện trợ thở thủ công. ACGO (Đầu ra khí chung phụ trợ) - Kích thước đầu nối ISO 22 mm OD và 15 mm ID. Đường ống cung cấp nguồn khí: - Loại khí : O₂, N₂O, Khí nén. - Phạm vi đầu vào : đường ống 280 đến 600 kPa. - Kết nối : đường ống NIST. Đồng hồ đo áp suất đường ống cung cấp: - Kiểu hiển thị : Cơ học - Phạm vi: 0 đến 1MPa - Độ chính xác ± (4% giá trị đọc toàn thang đo + 8% giá trị đọc thực tế) Nguồn cung cấp xi lanh: - Loại xi lanh: Xi lanh cỡ E (tiêu chuẩn Hoa Kỳ hoặc tiêu chuẩn Vương quốc Anh). - Phạm vi đầu vào O₂ : 400 đến 450 Mpa. - Phạm vi đầu vào N₂O : 400 đến 450 Mpa. - Kết nối xi lanh: Hệ thống an toàn Pin-Index (PISS).		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		- Cấu hình cần O₂, N₂O. Đồng hồ đo áp suất cung cấp: - Loại hiển thị: Cơ học. - Phạm vi O₂: 0 đến 25 Mpa. - Phạm vi N₂O: 0 đến 25 Mpa. - Độ chính xác $\pm$ (4% giá trị đọc toàn thang đo + 8% giá trị đọc thực tế). Kiểm soát O₂ - Phương pháp: N₂O tắt khi mất áp suất O₂. - Xả O₂: 25 ~ 75 L/phút. Hệ thống liên kết O₂-N₂O: - Loại: Cơ học. - Phạm vi Nồng độ O₂ không thấp hơn 21%. Lưu lượng kế O₂ phụ: - Phạm vi: 0 ~ 15 L/phút. - Chỉ báo: Ống lưu lượng. Lưu lượng kế điện tử: - Phạm vi lưu lượng O₂: 0~ 10 L/phút. - Phạm vi lưu lượng khí: 0~ 10 L/phút. - Phạm vi lưu lượng N₂O: 0~ 10 L/phút. - Độ chính xác: Giữa -10% và +10% giá trị chỉ định (dưới 20°C và 101,3 kPa, đối với lưu lượng giữa 10% và 100% toàn thang đo) $\pm$200mL/phút (đối với lưu lượng dưới 10% toàn thang đo).' Thông số kỹ thuật môi trường: Nhiệt độ: - Hoạt động 10 ~ 40°C - Lưu trữ và vận chuyển -20 ~ 55°C Độ ẩm tương đối (không ngưng tụ) - Hoạt động $\leq$ 80% R.H. - Lưu trữ và vận chuyển $\leq$ 93% R.H. Áp suất khí quyển:		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		- Hoạt động 70 ~ 106 kPa. - Lưu trữ và vận chuyển 50 ~ 106 kPa. - Tương thích điện từ: Tuân thủ tất cả các yêu cầu của IEC 60601-1-2. - Phát xạ: Tuân thủ tất cả các yêu cầu của IEC 60601-1-2. Thông số kỹ thuật hệ thống thở: - Vật liệu PC Máy hấp thụ CO₂: - Dung tích máy hấp thụ 1500 mL Thông số mạch thở - Tuân thủ: 0,87 mL/100Pa (chế độ túi) - Tự động bù cho các hao hụt nén trong mạch thở ở chế độ cơ học. - Kháng thở khi thở ra < 0,6 kPa @30 L/phút. - Kháng thở khi hít vào < 0,6 kPa @30 L/phút. Đồng hồ đo áp suất hệ thống - Phạm vi -20 ~ 100 cmH₂O. - Độ chính xác ± (2% của giá trị đọc toàn thang đo + 5% của giá trị đọc thực tế) Cổng và Đầu nối - Thở ra, Hít vào, Cổng túi thủ công: Đường kính ngoài 22 mm/Đường kính trong 15 mm Van APL: - Phạm vi 2 ~ 70 cmH₂O. - Chỉ báo núm cảm ứng ở mức trên 30 cmH₂O. - Độ chính xác ± 10 cmH₂O hoặc ± 15% giá trị cài đặt, giá trị này lớn hơn. Hệ thống thu hồi khí gây mê (AGSS) - Kích thước: (C x R x S) 480 x 134 x 95 mm - Loại hệ thống xử lý: AGSS hoạt động lưu lượng thấp - Tiêu chuẩn áp dụng: ISO 80601-2-13		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		- Tốc độ bơm: 40 ~ 50 L/phút - Đầu nối của hệ thống xử lý: ISO 9170-2		
3	Máy chạy thận HDF online	1. Yêu cầu chung - Thiết bị mới 100%, Năm sản xuất: 2025 trở về sau - Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương - Xuất xứ: các nước G7 - Nguồn điện sử dụng: 230V ($\pm 10\%$) / 50Hz - Môi trường hoạt động: + Nhiệt độ tối đa $\geq 35^{\circ}\text{C}$ + Độ ẩm tối đa $\geq 70\%$ 2. Yêu cầu cấu hình Máy chính: 01 hệ thống Bộ đo huyết áp tự động (ABPM): 01 bộ Các dây dẫn nguồn cung cấp: 01 bộ Bộ theo dõi độ thanh thải Urea trực tuyến: 01 bộ Bộ gắn màng lọc dịch thẩm phân tinh khiết: 01 bộ Bộ gắn dịch bột (Bicarbonate cartridge): 01 bộ Giá treo màng lọc thận: 01 cái Cọc truyền dịch: 01 cái Khay đựng chất khử khuẩn: 01 cái Dây dẫn nước cấp, nước thải: 01 bộ Tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ 3. Yêu cầu kỹ thuật 3.1 Tính năng: - Thực hiện được tất cả các phương thức điều trị: Hệ thống thực hiện được các phương thức điều trị HD - HF - HDF online với dịch bù siêu sạch; - Dịch bù được tạo ra trực tiếp từ dịch chạy thận của máy HDF online, trải qua công đoạn gồm hai giai đoạn và được lọc bởi 2 màng lọc cho dịch tinh khiết liên tiếp nhau; - Tuổi thọ màng ≥ 150 ca chạy thận (tương đương ≥ 900 giờ điều trị); - Tạo ra dịch tại chỗ khi cần và theo thể tích yêu cầu; - HDF/HF online sử dụng bù dịch trước màng và sau màng; - HDF/HF online có thể sử dụng với phương pháp single – needle valve; - Bộ phận màng lọc giúp ngăn ngừa các chất lạ và vi sinh; - Tự đuổi khí: rửa và môi dịch cho vòng tuần hoàn ngoài cơ thể truyền và trả thể tích máu còn lại trong hệ thống dây và màng (Auto – reinfusion). - Chương trình khử khuẩn riêng hàng tuần; - Chu trình khử khuẩn tự động; 3.2. Hệ thống dịch lọc:	Máy	01

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		- Máy sử dụng được cả 2 loại dịch: Acetate và Bicarbonate; - Các chương trình điều trị cài đặt theo biểu đồ thời gian: - Biểu đồ siêu lọc - Biểu đồ Bicarbonate - Biểu đồ nhiệt độ - Biểu đồ Sodium - Biểu đồ Heparin - Biểu đồ dịch lọc Dải cài đặt nhiệt độ dịch lọc từ 33°C đến khoảng 40°C; - Máy kiểm soát được độ dẫn điện của dịch lọc; Tổng độ dẫn điện là: $\leq 12.5 \text{ mS/cm} - \geq 15.7 \text{ mS/cm}$; dung sai đo lường $\pm 0.2 \text{ mS/cm}$. 3.3 Vòng tuần hoàn: - Bom máu - Lưu lượng máu: $\leq 50 - \geq 600 \text{ ml/phút}$ - Độ chính xác: $\pm 10\%$ - Áp lực động mạch: - Dãy hiển thị: $\leq (-400) - \geq (+400) \text{ mmHg}$ - Dung sai đo lường: $\leq \pm 10 \text{ mmHg}$ - Áp lực tĩnh mạch: - Dãy hiển thị: $\leq (-100) - \geq (+400) \text{ mmHg}$ - Dung sai đo lường: $\leq \pm 10 \text{ mmHg}$ 3.4 Chức năng an toàn và hiển thị: - Theo dõi và hiển thị - Màn hình cảm ứng, xoay được, màu $\geq 15 \text{ inch}$ - Hiển thị các nút vận hành, một số thông tin và cài đặt - Các thông báo và cảnh báo được hiển thị trên màn hình - Hệ thống đèn: 3 màu gồm đỏ, vàng, xanh - Màu xanh: Hoạt động bình thường - Màu vàng: Cảnh báo - Màu đỏ: Báo động 3.5. Chức năng , theo dõi, đánh giá: - Chức năng hỗ trợ trực tiếp - Chức năng nhắc nhở Có chế độ lọc máu một kim Pin dự phòng: Thời gian hoạt động của pin dự phòng (được gắn sẵn		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn cơ bản	SL	ĐVT
		trong máy) ≥ 20 phút 3.6. Chức năng đánh giá hiệu quả lọc máu trực tuyến. - Xác định chính xác sự suy giảm các chất tiết ra nước tiểu trong dịch thải thẩm tách bằng cách sử dụng công nghệ UV. - Giám sát theo thời gian trong suốt toàn bộ giai đoạn trị liệu. - Hiển thị rõ ràng của URR, spKt/V mẫu, Kt/V, tiên lượng kết quả. 3.7. Hệ thống phản hồi sinh học - Dùng để điều chỉnh tốc độ siêu lọc theo dự đoán và tự động nhằm ngăn sự giảm huyết áp quá mức trong suốt quá trình trị liệu - Có thể sử dụng các biểu đồ huyết áp được lưu lại của các lần điều trị trước.		
	Tổng cộng: 03 mặt hàng.			